BAN QUẢN LÝ CÁC KCX VÀ CN TP. HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM

Lớp : Kế toán 1 - K14

Môn thi: **Tin học Đại cương** Lần thi: 1 Giám thị 1: Thầy Trinh Ký tên:

Học kỳ: 1 Năm học: 2012 - 2013 Ngày thi: _____ Giám thị 2: Quang Sáng Ký tên:

Cán bộ giảng dạy: _____ Phòng thi: _____ Giám thị 3: Thanh Tâm Ký tên:

Tổng số bài: 36(PM2) + 26(PM3) + 37(PM2) Số tờ: _____ Giám thị 4: _____ Ký tên:
(01-3-2012) (5131/2012) 813/2013

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
1	1210130001	Nguyễn Thị Phương	An	02/03/1993		7.0	5.0	5.6	Năm, sáu
2	1210130002	Phan Hoài	An	04/12/1983		8.5	6.0	6.8	Sáu, tám
3	1210130003	Bùi Thị Ngọc	Ẩn	15/04/1994		7.5	6.0	6.5	Sáu, năm
4	1210130004	Nguyễn Đức	^An	20/06/1994		6.5	6.0	6.2	Sáu, hai
5	1210130006	Hứa Triều	Anh	15/10/1994		6.5	6.0	6.2	Sáu, hai
6	1210130007	Huỳnh Nguyễn Mỹ	Anh	23/10/1994		10	5.5	6.9	Sáu, chín
7	1210130008	Lê Thị Kim	Anh	23/04/1994		7.0	5.5	6.0	Sáu
8	1210130009	Đàm Trần Lê Hoàng	Anh	29/08/1994		6.5	5.5	5.8	Năm, tám
9	1210130010	Nguyễn Hoàng	Anh	02/12/1994		10	5.5	6.9	Sáu, chín
10	1210130011	Nguyễn Thị Trúc	Anh	24/08/1994		10	5.5	6.9	Sáu, chín
11	1210130012	Trần Thị Ngọc	Ánh	01/03/1993		10	6.0	7.2	Bảy, hai
12	1210130013	Đoàn Tuấn	Bảo	18/12/1994		8.5	5.5	6.4	Sáu, bốn
13	1210130014	Chung Lý Gia	Bảo	24/02/1994		9.5	7.0	7.8	Bảy, tám
14	1210130015	Bùi Thị	Bình	12/05/1994		5.5	5.5	5.5	Năm, năm
15	1210130016	Lê Thị	Chấn	10/06/1993		6.0	6.0	6.0	Sáu
16	1210130017	Nguyễn Thị Bích	Chi	02/07/1994		5.5	5.5	5.5	Năm, Năm
17	1210130018	Nguyễn Thị	Chung	04/12/1994		4.5	5.0	4.9	Bốn, chín
18	1210130019	Nguyễn Thị Ngọc	Dân	09/07/1994		7.5	6.0	6.5	Sáu, năm
19	1210130020	Huỳnh Nguyễn Kiều	Diễm	19/04/1994		7.0	7.0	7.0	Bảy
20	1210130021	Diêu Thị Ngọc	Điệp	07/02/1994		7.5	5.5	6.1	Sáu, một
21	1210130022	Nguyễn Bảo Dinh	Dinh	20/07/1993		7.0	5.5	6.0	Sáu
22	1210130023	Nguyễn Thị Thùy	Dương	12/06/1993		5.5	5.0	5.2	Năm, hai
23	1210130024	Võ Đông	Dương	06/10/1992		10	7.0	7.9	Bảy, chín
24	1210130025	Diệp Thị Phương	Dung	01/08/1994		6.5	6.5	6.5	Sáu, năm
25	1210130026	Hồ Thị Mỹ	Dung	02/0/1994		6.0	5.5	5.7	Năm, bảy

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
26	1210130027	Lê Phương	Dung	20/09/1994		6.5	6.0	6.2	Sáu, hai
27	1210130028	Nguyễn Khánh Thùy	Dung	01/10/1994		10	5.5	6.9	Sáu, chín
28	1210130029	Nguyễn Thị	Dung	16/08/1993		6.0	6.0	6.0	Sáu
29	1210130030	Lê Thị Mỹ	Duyên	10/03/1994		8.0	5.5	6.3	Sáu, ba
30	1210130031	Nguyễn Thị Kỳ	Duyên	27/09/1994		9.0	6.5	7.3	Bảy, ba
31	1210130033	Trần Thị Lệ	Duyên	30/05/1994		7.5	5.0	5.8	Năm, tám
32	1210130034	Trần Thị Thùy	Duyên	22/08/1994		5.5	6.5	6.2	Sáu, hai
33	1210130035	Vy Tú	Duyên	24/08/1993					
34	1210130036	Lê Thị Hồng	Gấm	09/03/1993		6.0	5.5	5.7	Năm, bảy
35	1210130037	Ao Thị Xuân	Giang	07/07/1994		8.0	5.5	6.3	Sáu, ba
36	1210130038	Trần Thị Hương	Giang	02/10/1993		7.5	5.5	6.1	Sáu, một
37	1210130039	Trần Đức	Hậu	19/10/1993		9.5	6.0	7.1	Bảy, một
38	1210130040	Hoàng Thị	Hằng	11/05/1994		6.0	5.5	5.7	Năm, bảy
39	1210130041	Lê Huỳnh Khánh	Hạ	17/02/1993		8	8	8	Tám
40	1210130042	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	12/11/1993		7	3	4.2	Bốn, hai
41	1210130043	Châu Thị Ngọc	Hạnh	14/06/1994		6	6.5	6.4	Sáu, bốn
42	1210130044	Dương Nhược	Hà	07/10/1994		7	7	7	Bảy
43	1210130045	Hoàng Thị Thu	Hà	27/08/1994		5	7	6.4	Sáu, bốn
44	1210130046	Lê Thị Thanh	Hà	01/11/1994		5	6	5.7	năm, bảy
45	1210130047	Phạm Thị	Hà	20/10/1994		6	7	6.7	Sáu, bảy
46	1210130048	Phạm Thị Thanh	Hải	02/09/1994		8	6.5	7	Bảy
47	1210130049	Nguyễn Thị Lan	Hảo	18/06/1994		7	-	2,1	Hai, một
48	1210130050	Nguyễn Thị Ngọc	Hảo	08/12/1993		5	7	6.4	Sáu, bốn
49	1210130051	Lê Thị	Hiền	08/10/1994		5	6.5	6.1	Sáu, một
50	1210130052	Ngô Mỹ	Hiền	03/01/1994		8	9	8.7	Tám, bảy
51	1210130053	Nguyễn Thị Bích	Hiền	03/12/1994					
52	1210130054	Nguyễn Thị Lệ	Hiền	01/08/1993		5	6	5.7	Năm, bảy
53	1210130055	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	09/11/1994		9	8	8.3	Tám, ba
54	1210130056	Phan Hữu Xuân	Hiền	27/10/1994		6	9	8.1	Tám, một
55	1210130057	Trần Thị Diễm	Hiền	13/03/1994		7	3	4.2	Bốn, hai
56	1210130058	Trần Minh	Hiếu	02/10/1994		8	7	7.3	Bảy, ba
57	1210130059	Dương Trương Thu	Hoa	06/03/1994		8	9	8.7	Tám, bảy
58	1210130060	Lương Như	Hoa	01/08/1994		8	7	7.3	Bảy, ba
59	1210130061	Nguyễn Thị	Hoa	15/02/1994		7	7	7	Bảy
60	1210130062	Nguyễn Thị Thúy`	Hoa	06/09/1994		6	7	6.7	Sáu, bảy

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
61	1210130063	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	06/04/1994		7	7	7	Bảy
62	1210130064	Nguyễn Thị Thu	Hồng	02/08/1994		7	8	7.7	Bảy. bảy
63	1210130065	Phạm Thị Thu	Hồng	15/02/1994		8	9	8.7	Tám, bảy
64	1210130067	Lê Thị	Hoài	13/06/1993		6	7.5	7.1	Bảy một
65	1210130068	Trần Thị	Hoàng	03/03/1993		6	6	6	Sáu
66	1210130069	Nguyễn Thị	Hòa	27/07/1994		7	7	7	Bảy
67	1210130070	Lê Thị Ngọc	Hương	14/02/1994		8	8	8	Tám
68	1210130071	Nguyễn Thị Diễm	Hương	16/06/1994		5	8	7.1	Bảy, một
69	1210130072	Nguyễn Thị Thanh	Hương	08/09/1994		6	6.5	6.4	sáu, bốn
70	1210130073	Phạm Thị Thanh	Hương	10/07/1994		5	6.5	6.1	Sáu, một
71	1210130074	Thiều Thu	Hương	16/10/1994					
72	1210130075	Trần Thị	Hương	24/10/1992		6	6	6	Sáu
73	1210130076	Trần Thị Lan	Hương	06/10/1994		8	6.5	7	Bảy
74	1210130077	Trương Lan	Hương	06/04/1994		5	7	6,4	Sáu, bốn
75	1210130078	Bùi Thị	Hường	16/08/1994		7	7	7	Bảy
76	1210130079	Trần Minh	Hùng	05/05/1994		6	7.5	7.1	Bảy, một
77	1210130080	Lâm Trần Ngọc	Huyền	12/10/1994		8	7	7.3	Bảy, ba
78	1210130081	Nguyễn Ngọc Hạ	Huyền	10/08/1993		7	7	7	Bảy
79	1210130082	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	24/01/1994		6.5	6.0	6.2	Sáu. Hai
80	1210130083	Phạm Thị Ngọc	Huyền	08/12/1994		8.0	5.5	6.3	Sáu. Ba
81	1210130084	Phạm Thị Thanh	Huyền	09/10/1994		6.0	5.5	5.7	Năm. Bảy
82	1210130085	Trần Thị Ngọc	Huyền	13/09/1993		8.0	6.5	7.0	Bảy
83	1210130086	Trần Phan Nguyên	Khang	15/09/1994					Cấm thi
84	1210130087	Nguyễn Thị Mỹ	Khánh	18/07/1994		10	5.5	6.9	Sáu. Chín
85	1210130088	Huỳnh Đăng	Khoa	09/09/1994		10	7.5	8.3	Tám. Ba
86	1210130089	Nguyễn Thị	Khuyên	18/01/1994		8.5	7.5	7.8	Bảy. Tám
87	1210130090	Bùi Thị Thúy	Kiều	05/05/1994		5.5	5.0	5.2	Năm. Hai
88	1210130091	Nguyễn Thị Thúy	Kiều	16/04/1994		9.5	6.0	7.1	Bảy. Một
89	1210130092	Phạm Thị Thanh	Kiều	15/10/1994		5.5	8.0	7.3	Bảy. Ba
90	1210130093	Phạm Thanh	Lâm	17/04/1994		5.0	8.0	7.1	Bảy. Một
91	1210130094	Nguyễn Thị Trúc	Lam	10/03/1994					
92	1210130095	Cao Thị Tuyết	Lan	21/05/1994		7.5	6.0	6.5	Sáu. Năm
93	1210130096	Nguyễn Thị Mỹ	Lan	05/01/1994		5.0	6.0	5.7	Năm. Bảy
94	1210130097	Laâm Thị Kim	Liên	20/08/1994		7.0	8.0	7.7	Bảy. Bảy
95	1210130098	Phan Thị Mỹ	Liên	28/08/1994		10	6.5	7.6	Bảy. Sáu

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	KÝ TÊN	Điểm học phần		Kết quả	Điểm chữ
						Kiểm tra TS:	Thi TS:		
96	1210130099	Tạ Thị	Liên	14/07/1991		6.0	5.5	5.7	Năm . Bảy
97	1210130100	Bùi Ngọc Thùy	Linh	21/07/1994		6.5	8.0	7.6	Bảy . Sáu
98	1210130101	Bùi Thị Mai	Linh	13/07/1994					Cấm thi
99	1210130102	Dương Thị Ngọc	Linh	06/05/1994		8.5	5.5	6.4	Sáu . Bốn
100	1210130103	Hồ Mỹ	Linh	18/12/1994		6.5	8.5	7.9	Bảy . Chín
101	1210130104	Lâm Kim	Linh	18/12/1994		10	8.5	9.0	Chín
102	1210130105	Lê Kiều	Linh	19/11/1994		6.0	7.5	7.1	Bảy . Một
103	1210130106	Lê Thúy	Linh	19/10/1994		5.0	7.5	6.8	Sáu . Tám
104	1210130107	Đặng Phương	Linh	25/10/1994		7.0	7.5	7.4	Bảy . Bốn
105	1210130108	Lương Thị Như	Ngọc	15/01/1994		10	5.5	6.9	Sáu . Chín
106	1210130109	Trần Thị Minh	Nguyệt	12/07/1994		6.0	5.5	5.7	Năm . Bảy
107	1210130110	Nguyễn Phương	Thảo	07/08/1994		8.5	6.0	6.8	Sáu . Tám
108	1210130111	Đoàn Thị Thùy	Trang	30/10/1994					
109	1210130342	Bùi Quốc	Tuấn	19/04/1994					

Ngày . 08 . tháng . . 3 . . năm . 2013.